

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG 1****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 235/QĐ-UBND

Phường 1, ngày 11 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách, và kế hoạch hoạt động tài chính khác năm 2024 trình Hội đồng nhân dân Phường 1****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 1**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Theo đề nghị của công chức Tài chính – kế toán Phường 1.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách và kế hoạch hoạt động tài chính khác năm 2023 trình Hội đồng nhân dân Phường 1 (theo các biểu kèm theo Quyết định này). Công khai thuyết minh dự toán ngân sách Phường và kế hoạch các hoạt động tài chính khác ở Phường 1

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức văn phòng thống kê, công chức tài chính kế toán Phường 1 tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân TP Tây Ninh;
- Phòng Tài chính Kế hoạch TP Tây Ninh;
- Đảng ủy Phường 1;
- HĐND Phường 1;
- Các ban ngành, đoàn thể Phường 1;
- 05 trưởng Khu phố Phường 1;
- Lưu: VT, ...

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoàng Phương

Phường 1, ngày 11 tháng 12 năm 2023

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai chỉ tiêu, biểu mẫu và thuyết minh làm căn cứ
trình HĐND xã quyết định dự toán ngân sách Phường và kế hoạch hoạt
động tài chính khác ở Phường năm 2024

Hôm nay vào lúc 07 giờ 30 phút, ngày 11 tháng 12 năm 2023.

Tại trụ sở UBND Phường 1, thành phố Tây Ninh;

Thành phần tham dự:

- Ông Nguyễn Hoàng Phương - P.Chủ tịch UBND Phường 1 - Chủ trì
- Bà Lê Thị Thảo Hiền - Chủ tịch Công đoàn cơ sở - Phường 1
- Bà Đỗ Nguyễn Hồng Minh - CC. Văn phòng -Thống kê - Thư ký

Nội dung: Niêm yết dự toán trình hội đồng nhân dân gồm: biểu
103,104,105,106,107; Thuyết minh dự toán ngân sách và kế hoạch hoạt động tài
chính khác ở Phường 1

Thời gian:

Từ ngày 11/ 12/2023 đến ngày 11/01/2024

Địa điểm:

Trụ sở UBND Phường 1, thành phố Tây Ninh

Biên bản niêm yết kết thúc vào lúc 08 giờ 00 phút cùng ngày./.

Thư ký

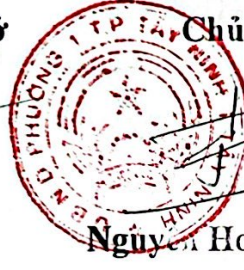
Đại diện Công đoàn cơ sở

Chủ trì

Đỗ Nguyễn Hồng Minh

Lê Thị Thảo Hiền

Nguyễn Hoàng Phương



Phường 1, ngày 11 tháng 12 năm 2023

**THUYẾT MINH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG
VÀ KẾ HOẠCH CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC Ở
PHƯỜNG 1 TRÌNH HĐND PHƯỜNG NĂM 2024**

I. Một số đặc điểm:

Địa điểm trụ sở chính: Số 147, đường CMT8, Khu phố 3, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh;

Điện thoại, fax: 02763.822415.

Quá trình thành lập Ủy ban nhân dân Phường 1: Năm 1975 là đơn vị vùng I, những năm sau đổi tên đơn vị thành Ủy ban nhân dân Phường 1, thành phố Tây Ninh.

Ủy ban nhân dân Phường 1, là phường bán thị bán thôn với diện tích tự nhiên 849,18 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm 532,72 ha. Địa giới hành chính chia làm 5 khu phố, có 3.864 hộ/17.331 khẩu; đặc biệt trong đó có 87 hộ/356 nhân khẩu dân tộc Chăm định cư sinh sống lâu đời tại Khu phố 2.

Trụ sở UBND Phường 1, được đầu tư cải tạo, nâng cấp năm 2013; Trang bị phương tiện, trang thiết bị đầy đủ theo chức năng nhiệm vụ.

Căn cứ tình hình thu chi ngân sách

II. Dự toán thu – chi ngân sách năm 2024

1. Dự toán thu cân đối năm 2024:

Ước thu ngân sách thực hiện năm 2024: 9.261.177.000 đồng

Các khoản thu hưởng 100%: 251.000.000 đồng

- Phí, lệ phí: 239.000.000 đồng
- Thu khác 12.000.000 đồng.

Các khoản thu phân chia năm 2024: 4.452.120.000 đồng, trong đó:

- Lệ phí môn bài: 99.000.000 đồng
- Thuế thu nhập cá nhân: 125.120.000 đồng
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 1.063.000.000 đồng
- Thuế giá trị gia tăng: 3.174.000.000 đồng.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt 60.000.000 đồng.

Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định (huyện thu xã hưởng): 3.465.883.000 đồng, gồm có:

- Thuế lệ phí trước bạ(thành phố thu): 1.249.083.000 đồng.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: 20.800.000 đồng

- Thuế GTGT không kê hàng nhập khẩu:	1.813.000.000 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	382.400.000 đồng
Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang:	903.774.000 đồng.
Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên:	0 đồng;
Thu bổ sung có mục tiêu giao trong dự toán đầu năm:	119.400.000 đồng.

2. Chi ngân sách nhà nước:

Ước chi ngân sách Phường thực hiện năm 2024 là: **9.261.177.000 đồng**, trong đó:

a, Chi thường xuyên: 9.261.177.000 đ, cụ thể:

- Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 4.878.121.000 đồng
- Chi sự nghiệp văn hóa – thông tin, truyền thanh: 192.960.000 đồng
- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 18.900.000 đồng
- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 129.836.000 đồng
- Chi an ninh 2.044.632.000 đồng
- Chi Quốc phòng 1.174.466.000 đồng
- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 45.000.000 đ
- Chi sự nghiệp kinh tế: 403.428.000 đ
- Chi khác ngân sách: 39.210.000 đồng

b, Chi dự phòng năm 2024: 176.143.000 đồng.

c, Chi tạo nguồn CCTL: 158.481.000 đồng

3. Kế hoạch thu chi các hoạt động tài chính khác năm 2024

a. Thu các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước.

- Quỹ vận động đóng góp xây dựng hẻm giao thông: 50.000.000 đ
- Quỹ thủy lợi: 2.000.000 đ
- Quỹ ngày vì người nghèo: 85.000.000 đ
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa: 4.000.000 đ
- Quỹ khuyến học: 10.000.000 đ
- Quỹ phòng chống thiên tai: 27.000.000 đ
- Quỹ vận động Tết Nguyên đán: 50.000.000 đ

b. Chi các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách:

- Quỹ thủy lợi: 2.000.000 đ
- Quỹ ngày vì người nghèo: 30.000.000 đ
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa: 2.000.000 đ
- Quỹ khuyến học: 5.000.000 đ

- Quỹ phòng chống thiên tai: 28.000.000 đ
- Quỹ vận động Tết nguyên đán: 50.000.000 đ

Trên đây là thuyết minh dự toán ngân sách phường và kế hoạch các hoạt động tài chính khác ở Phường của Ủy ban nhân dân Phường 1./.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH TP;
- Đảng ủy P1;
- HĐND P1;
- Ban kinh tế P1;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Kí CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoàng Phương



UBND Phường: 1

Biểu số 103/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	9.261.177.000	TỔNG SỐ CHI	9.261.177.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	251.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	7.987.003.000	II. Chi thường xuyên	8.926.553.000
III. Thu bổ sung	119.400.000	III. Chi tạo nguồn CCTL	158.481.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	0	IV. Dự phòng	176.143.000
- Bổ sung có mục tiêu	119.400.000		
IV. Thu chuyển nguồn	903.774.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023 (năm hiện hành)			DỰ TOÁN NĂM 2024			SO SÁNH (%)		
		THU NSNN	THU NSX	2	THU NSNN	THU NSX	4	THU NSNN	THU NSX	6 = 4/2
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2			
	Tổng số thu ngân sách xã	6.031.586.528	18.891.055.989	6.211.000.000	9.261.177.000	102,97	49,02			
	Thu ngân sách xã đã qua kho bạc	6.031.586.528	27.313.369.753	6.211.000.000	8.357.403.000	102,97	30,60			
I	Các khoản thu 100%	410.985.243	410.957.155	251.000.000	251.000.000	61,07	61,08			
	- Phí, lệ phí	103.812.000	103.812.000	239.000.000	239.000.000	230,22	230,22			
	Phí, lệ phí hộ tịch									
	Phí, lệ phí chứng thực									
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác									
	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp									
	- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định									
	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định									
	- Đóng góp của nhân dân theo quy định									
	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân									
	- Thu khác	307.173.243	307.145.155	12.000.000	12.000.000	3,91	3,91			
	+ Tiền thu phạt (lĩnh vực khác)									
	+ Thu tịch thu									
	+ Các khoản thu khác									
	+ Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân									
	+ Tiền chậm nộp thuế GTGT									
	+ Thu hồi các khoản chi năm trước									
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	5.620.601.285	8.012.844.572	5.960.000.000	7.987.003.000	106,04	99,68			
1	Các khoản thu phân chia	5.579.408.976	4.458.646.091	5.960.000.000	4.521.120.000	106,82	101,40			
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	1.140.660.514	1.140.660.514	1.063.000.000	1.063.000.000	93,19	93,19			
	- Thuế thu nhập cá nhân	1.586.807.520	466.044.635	1.564.000.000	125.120.000	98,56	26,85			

Thuế Giá trị gia tăng không kê hàng nhập khẩu		2.743.220.992	2.743.220.992	3.174.000.000	3.174.000.000	115,70	115,70
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			0				
Thuế tiêu thụ đặc biệt với hàng hóa sản xuất trong nước				60.000.000	60.000.000		
Lệ phí môn bài		108.719.950	108.719.950	99.000.000	99.000.000	91,06	91,06
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tính quy định (Huyện thu xã hưởng)	41.192.309	3.554.198.581	0	3.465.883.000		97,52
- Lệ phí trước bạ nhà, đất			1.719.970.871		1.249.083.000		72,62
Thuế GTGT không kê hàng nhập khẩu			918.544.141		1.813.600.000		197,44
Thuế tiêu thụ đặc biệt với hàng hóa sản xuất trong nước		41.192.309	46.418.222		20.800.000		44,81
Thuế Thu nhập doanh nghiệp			843.523.882		382.400.000		45,33
Thu tiền cấp tài nguyên khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển 1550					0		
Thuế thu nhập cá nhân				0			
Thu khác			25.741.465				
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	- Thu chuyển nguồn CCTL - 70% tăng thu		8.422.313.764		903.774.000		10,73
Thu nguồn năm trước chuyển sang			8.422.313.764		903.774.000		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		1.490.045.398				0,00
Thu kết dư ngân sách			1.490.045.398				0,00
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		554.895.000		119.400.000		21,52
- Bổ sung cân đối ngân sách			0		0		
- Bổ sung có mục tiêu			554.895.000		119.400.000		
Thu ngân sách xã chưa qua kho bạc							
Thu tạm ứng từ ngân sách cấp trên							

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023 (năm hiện hành)				DỰ TOÁN NĂM 2024				SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN			ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3		
	TỔNG CHI	6.425.060.842		6.425.060.842	9.261.177.000		9.261.177.000	144,14		144,14		
	Trong đó:				0		0					
	Trong đó: Quỹ lương				0		0					
	Chi chuyển nguồn				0		0					
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	2.066.977.440		2.066.977.440	3.219.098.000		3.219.098.000	155,74		155,74		
	- Chi dân quân tự vệ	854.701.648		854.701.648	1.174.466.000		1.174.466.000	137,41		137,41		
	- Chi trật tự an toàn xã hội	1.212.275.792		1.212.275.792	2.044.632.000		2.044.632.000	168,66		168,66		
2	Chi văn hóa, thông tin	160.421.500		160.421.500	192.960.000		192.960.000	120,28		120,28		
3	Chi thể dục, thể thao	16.815.000		16.815.000	18.900.000		18.900.000	112,40		112,40		
4	Chi bảo vệ môi trường	10.900.000		10.900.000	45.000.000		45.000.000	412,84		412,84		
5	Chi các hoạt động kinh tế	473.324.000		473.324.000	403.428.000		403.428.000	85,23		85,23		
	- Giao thông	0			0		0					
	- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản											
	- Thị chính											
	- Thương mại, du lịch											
	- Các hoạt động kinh tế khác											
6	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.448.311.902		3.448.311.902	4.878.121.000		4.878.121.000	141,46		141,46		
61	Quản lý Nhà nước	2.063.089.619		2.063.089.619	2.879.737.000		2.879.737.000	139,58		139,58		
62	Đảng Cộng sản Việt Nam	605.540.654		605.540.654	893.421.000		893.421.000	147,54		147,54		
63	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	208.916.562		197.809.168	340.526.000		340.526.000	163,00		163,00		
64	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	95.252.527		110.000.000	155.496.000		155.496.000	163,25		163,25		
65	Hội Liên hiệp Phụ nữ	103.822.684		110.000.000	148.556.000		148.556.000	143,09		143,09		



66	Hội Cựu chiến binh	89.499.100		70.000.000	116.575.000		116.575.000	130.25	166,54
67	Hội Nông dân	126.155.756		105.000.000	154.850.000		154.850.000	122,75	147,48
68	Chi hỗ trợ khác (nếu có)	156.035.000		156.035.000	188.960.000		188.960.000	121,10	121,10
7	Chi cho công tác xã hội	241.829.000		241.829.000	129.836.000		129.836.000	53,69	53,69
	- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác				0		0		
	- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa				0		0		
	- Trợ cấp xã hội (Đảm bảo xã hội)	210.229.000		210.229.000	0		0		
	- Khác (ĐTCS, NCC)	31.600.000		31.600.000	0		0		
8	Chi khác	6.482.000		6.482.000	39.210.000		39.210.000	604,91	604,91
9	Dự phòng			0	176.143.000		176.143.000	0,00	0,00
10	Chi tạo nguồn CCTL			0	158.481.000		158.481.000		